

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

**Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ**

MST : 0104659943

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Gồm các biểu

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,445,720,157	19,580,554,284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		410,681,381	213,922,974
1. Tiền	111	VI.01	410,681,381	213,922,974
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,019,226,000	18,875,226,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	10,252,529,486	9,602,529,486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,750,000	52,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	16,000,000,000	15,500,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,280,053,486)	(6,280,053,486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		489,650,549
1. Hàng tồn kho	141			489,650,549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,812,776	1,754,761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,154,791	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	4,657,985	1,754,761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,100,255,644	48,231,054,062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	0	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48,094,745,222	48,094,745,222
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,790,000,000	49,790,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,695,254,778)	(1,695,254,778)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,510,422	136,308,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	5,510,422	136,308,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68,545,975,801	67,811,608,346
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,844,866,704	11,020,653,593
I. Nợ ngắn hạn	310		11,844,866,704	5,285,153,593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3,433,873,520	3,633,873,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	20,093,705	25,387,481
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	127,800,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	753,899,479	133,899,479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,509,200,000	1,491,993,113

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			5,735,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			5,735,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,701,109,097	56,790,954,753
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	56,701,109,097	56,790,954,753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,500,000,000	56,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,500,000,000	56,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(106,363,636)	(106,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307,472,733	397,318,389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		397,318,389	9,041,927,620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(89,845,656)	(8,644,609,231)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68,545,975,801	67,811,608,346

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Lập, ngày 19 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Diệp

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Lê Vĩnh Nhân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

04
Đ
Đ
A
I
U

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay Q4/2019	Quý này năm trước Q4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
					Từ 01/01/2019- 31/12/2019	Từ 01/01/2018- 31/12/2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	02	V.10	650,000,000		650,000,000	15,728,555,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10		650,000,000		650,000,000	15,728,555,600
4. Giá vốn hàng bán		11	V.11	595,304,670		595,304,670	14,441,670,632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20		54,695,330		54,695,330	1,286,884,968
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	V.12	5,031	5,922	13,256	229,912,287
7. Chi phí tài chính		22	V.13	38,340,000	1,566,662,061	154,419,726	2,083,909,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23					
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết							
9. Chi phí bán hàng		25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	V.14	74,745,077	4,213,463,660	239,624,516	8,026,539,915
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	30		(58,384,716)	(5,780,159,799)	(339,336,656)	(8,593,662,103)
12. Thu nhập khác		31	V.15	50,000,000	(485,000,000)	250,000,000	1,815,778
13. Chi phí khác		32	V.16		(481,498,208)	510,000	52,772,906
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40		50,000,000	(3,501,792)	249,490,000	(50,957,128)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50		(8,384,716)	(5,783,661,591)	(89,845,656)	(8,644,609,231)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	V.17				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	60		(8,384,716)	(5,783,661,591)	(89,845,656)	(8,644,609,231)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệp

Nguyễn Thị Diệp



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc

Wương Lê Vĩnh Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019- 31/12//2019	Từ 01/01/2018- 31/12//2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			18,766,834,980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(227,450,800)	(32,957,192,103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70,700,000)	(1,447,691,284)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26,619,726)	(435,168,360)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(70,487,497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		870,000,000	38,434,589,550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(630,191,210)	(26,073,890,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84,961,736)	(3,783,005,140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,740,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7,407,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,256	229,912,287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,256	1,896,912,287

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
--	--	--	--	--

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		750,000,000	4,958,700,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(468,293,113)	(3,457,666,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		281,706,887	1,501,033,113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		196,758,407	(385,059,740)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213,922,974	598,982,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	410,681,381	213,922,974

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệp

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Lê Vĩnh Nhân

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0246.3289470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý IV Năm 2019)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 09 ngày 31 tháng 10 năm 2018, mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	407,173,390	208,018,036
Tiền gửi ngân hàng	3,507,991	5,904,938
Cộng	410,681,381	213,922,974

2. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10,252,529,486	9,602,529,486
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán	46,750,000	52,750,000
Cộng	10,299,279,486	9,655,279,486

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
- Tạm ứng	500,000,000	0
- Phải thu khác		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc	15,500,000,000	15,500,000,000
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	15,812,776	1,754,761
Cộng	16,015,812,776	15,501,754,761

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		489,650,549
Cộng	0	489,650,549

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (1/1/2018)					
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (31/12/2017)					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao tăng trong năm					
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
					0

Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm			0	

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
- Chi phí trả trước	5,510,422	136,308,840
Cộng	5,510,422	136,308,840

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
Thuế GTGT	20,093,705	20,093,705
Thuế TNDN	0	0
Thuế TNCN	0	5,293,776
Cộng	20,093,705	25,387,481

08. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu năm 01/01/2019
- Phải trả người bán ngắn hạn	3,433,873,520	3,633,873,520
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
Cộng	3,433,873,520	3,633,873,520

09. Vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	56,500,000,000	397,318,389	56,897,318,389
- Tăng vốn trong năm trước	0		-
- Lãi trong năm trước			-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0		-
- Thặng dư vốn cổ phần	-106,363,636		(106,363,636)
Số dư cuối năm trước	56,393,636,364	397,318,389	56,790,954,753
Số dư đầu năm nay	56,393,636,364	397,318,389	56,790,954,753
- Tăng trong năm nay	0		-
- Giảm trong năm nay		-89,845,656	(89,845,656)
- Lãi trong năm nay	0		-
Số cuối kỳ	56,393,636,364	307,472,733	56,701,109,097

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q4/2019	Q4/2018
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	650,000,000	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	650,000,000	0
11. Giá vốn hàng bán	Q4/2019	Q4/2018
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	595,304,670	0
Giá vốn khác		
Cộng	595,304,670	0
12. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2019	Q4/2018
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	5,031	5,922

Cộng	5,031	5,922
13. Chi phí tài chính	Q4/2019	Q4/2018
Chi phí lãi vay	38,340,000	1,566,682,061
Cộng	38,340,000	1,566,682,061
14. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/2019	Q4/2018
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(58,384,716)	-5,780,159,799
Cộng	(58,384,716)	(5,780,159,799)
15. Thu nhập khác	Q4/2019	Q4/2018
Thu khác	0	-481,498,208
Cộng		
16. Chi phí khác	Q4/2019	Q4/2018
Chi phí khác	50,000,000	-3,501,792
Cộng	50,000,000	(3,501,792)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q4/2019	Q4/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8,384,716)	-5,783,661,591
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệp

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Yương Lê Vĩnh Nhân